



SAIGON ACADEMY

Giáo trình:

NGHIỆP VỤ HẢI QUAN

2027

MỤC LỤC

PHẦN 1: TRỊ GIÁ HẢI QUAN	1
I. TỔNG QUAN VỀ TRỊ GIÁ HẢI QUAN	1
1. Khái niệm trị giá hải quan	1
2. Vai trò của trị giá hải quan	2
3. Ý nghĩa đối với doanh nghiệp	3
4. Các khoản thuế liên quan đến trị giá hải quan	4
5. Căn cứ pháp lý	6
II. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ HẢI QUAN	8
1. Nguyên tắc chung	8
2. Nguyên tắc khách quan	8
3. Nguyên tắc trung thực	8
4. Nguyên tắc phù hợp chứng từ	8
5. Nguyên tắc áp dụng tuần tự các phương pháp	9
III. TRỊ GIÁ HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG NHẬP KHẨU	10
1. Giá thực tế phải trả hoặc sẽ phải trả	10
2. Điều kiện áp dụng trị giá giao dịch	11
3. Các khoản phải cộng	12
4. Các khoản được trừ	14
5. Ví dụ xác định trị giá nhập khẩu	15
IV. 06 PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ HẢI QUAN	16
1. Phương pháp 1 – Trị giá giao dịch	16
2. Phương pháp 2 – Trị giá giao dịch của hàng hóa NK giống hệt	18
3. Phương pháp 3 – Trị giá giao dịch của hàng hóa NK tương tự	20

4. Phương pháp 4 – Phương pháp khấu trừ	21
5. Phương pháp 5 – Phương pháp tính toán	23
6. Phương pháp 6 – Phương pháp suy luận	24
7. Trình tự áp dụng các phương pháp	26
V. TRỊ GIÁ HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG XUẤT KHẨU	27
1. Khái niệm	27
2. Nguyên tắc xác định	27
3. Giá bán tại cửa khẩu xuất	29
4. Các khoản điều chỉnh	30
5. Ví dụ thực tế	31
VI. CÁC KHOẢN ĐIỀU CHỈNH TRỊ GIÁ	33
1. Khoản cộng	33
2. Khoản trừ	36
3. Điều kiện được điều chỉnh	37
4. Chứng từ chứng minh	37
5. Ví dụ minh họa	39
VII. CHI PHÍ VẬN TẢI VÀ BẢO HIỂM	41
1. Freight (Cước vận chuyển quốc tế)	41
2. Insurance (Phí bảo hiểm)	42
3. Local Charges	43
4. THC (Terminal Handling Charge)	43
5. Handling Charge	44
VIII. THAM VẤN TRỊ GIÁ HẢI QUAN	45
1. Khái niệm	45
2. Trường hợp bị tham vấn	45

3. Quy trình tham vấn	46
4. Hồ sơ doanh nghiệp cần chuẩn bị	47
5. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp	48
6. Kết quả tham vấn	49
IX. BÀI TẬP TÍNH TRỊ GIÁ HẢI QUAN	50
1. Bài tập cơ bản	50
2. Bài tập Freight	51
3. Bài tập Insurance	52
4. Bài tập FOB	52
5. Bài tập CIF	53
6. Bài tập DDP	53
7. Bài tập Royalty	54
8. Bài tập Assist	54
9. Bài tập tổng hợp	55
X. TÌNH HUỐNG THỰC TẾ	58
1. Nhập khẩu máy móc theo điều kiện FOB	58
2. Nhập khẩu nguyên liệu theo điều kiện CIF	59
3. Điều chỉnh trị giá do phát sinh Royalty	59
4. Xử lý khoản Assist trong hợp đồng gia công	60
5. Doanh nghiệp bị tham vấn trị giá	61
6. Doanh nghiệp bị truy thu thuế sau kiểm tra sau thông quan	61
7. Khiếu nại kết quả xác định trị giá hải quan	62

PHẦN 2: MÃ HS CỦA HÀNG HÓA XNK	64
I. TỔNG QUAN VỀ MÃ HS	64
1. Khái niệm mã HS	64
2. Lịch sử hình thành Hệ thống HS	65
3. Mục đích của việc phân loại hàng hóa	66
4. Vai trò của mã HS trong thương mại quốc tế	68
5. Cơ quan ban hành và quản lý HS	69
II. CẤU TRÚC CỦA MÃ HS	71
1. Hệ thống phân cấp	71
2. Mã HS quốc tế và mã HS Việt Nam	73
3. Ví dụ minh họa cấu trúc mã HS	75
III. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM	76
1. Danh mục HS của Việt Nam	76
2. Biểu thuế xuất nhập khẩu	77
IV. 06 QUY TẮC PHÂN LOẠI HÀNG HÓA (GRI)	83
1. Giới thiệu GRI	83
2. Quy tắc 1	84
3. Quy tắc 2(a)	85
4. Quy tắc 2(b)	86
5. Quy tắc 3(a)	87
6. Quy tắc 3(b)	88
7. Quy tắc 3(c)	89
8. Quy tắc 4	90
9. Quy tắc 5(a)	91

10. Quy tắc 5(b)	92
11. Quy tắc 6	93
12. Sơ đồ lựa chọn quy tắc GRI	94
V. CHÚ GIẢI PHÁP LÝ TRONG PHÂN LOẠI HS	96
1. Chú giải phần	96
2. Chú giải chương	97
3. Chú giải phân nhóm	98
4. Vai trò của chú giải	99
5. Ví dụ áp dụng	100
VI. QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH MÃ HS	103
1. Thu thập thông tin hàng hóa	103
2. Xác định bản chất hàng hóa	105
3. Xác định chương	107
4. Xác định nhóm	107
5. Xác định phân nhóm	108
6. Kiểm tra lại kết quả	109
7. Hồ sơ phục vụ phân loại	110
VII. CÁC NHÓM HÀNG THƯỜNG GẶP	112
1. Máy móc thiết bị	112
2. Linh kiện điện tử	113
3. Hóa chất	113
4. Thực phẩm	114
5. Nông sản	115
6. Dệt may	116
7. Gỗ	117

8. Kim loại	117
9. Nhựa	118
10. Phương tiện vận tải	119
VIII. NHỮNG SAI SÓT THƯỜNG GẶP KHI ÁP MÃ HS	121
1. Chỉ dựa vào tên hàng	121
2. Không đọc chú giải	122
3. Không áp dụng đúng GRI	123
4. Áp theo mã của doanh nghiệp khác	124
5. Không cập nhật phiên bản HS	124
6. Khai sai dẫn đến truy thu thuế	125
IX. XÁC ĐỊNH TRƯỚC MÃ SỐ HÀNG HÓA	128
1. Khái niệm	128
2. Điều kiện áp dụng	129
3. Hồ sơ đề nghị	130
4. Quy trình thực hiện	131
5. Giá trị pháp lý	131
X. CÁC TÌNH HUỐNG THỰC TẾ	133
1. Khai sai HS dẫn đến truy thu thuế	133
2. Tranh chấp mã HS giữa doanh nghiệp và Hải quan	133
3. Áp dụng GRI đối với bộ hàng hóa	134
4. Phân loại máy đa chức năng	135
5. Xác định HS cho hàng mới chưa có tiền lệ	136
6. Doanh nghiệp xin xác định trước mã HS	136
7. Điều chỉnh mã HS sau thông quan	137

PHẦN 3: XUẤT XỨ HÀNG HÓA XNK

I. TỔNG QUAN VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA	139
1. Khái niệm xuất xứ hàng hóa	139
2. Mục đích xác định xuất xứ	139
3. Vai trò của xuất xứ trong thương mại quốc tế	141
4. Phân biệt xuất xứ và nơi sản xuất	142
5. Phân biệt xuất xứ và xuất xứ thương hiệu	142
6. Ý nghĩa đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu	143
II. CƠ SỞ PHÁP LÝ VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA	144
1. Hiệp định WTO về Quy tắc xuất xứ (Rules of Origin)	144
2. Công ước Kyoto sửa đổi	144
3. Luật Quản lý ngoại thương	145
4. Luật Hải quan	145
5. Các Nghị định hướng dẫn	146
6. Các Thông tư của Bộ Công Thương	146
7. Văn bản của Cục Hải quan	147
III. PHÂN LOẠI XUẤT XỨ HÀNG HÓA	148
1. Xuất xứ ưu đãi (Preferential Origin)	148
2. Xuất xứ không ưu đãi (Non-preferential Origin)	149
3. Điểm khác nhau giữa hai loại xuất xứ	150
4. Trường hợp áp dụng từng loại	150
IV. QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA	152
1. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy (Wholly Obtained – WO)	152
2. Hàng hóa không thuần túy	153

3. Chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC)	153
4. Hàm lượng giá trị khu vực (Regional Value Content – RVC)	157
5. Công đoạn gia công chế biến cụ thể (Specific Process – SP)	161
6. Kết hợp nhiều tiêu chí xuất xứ	161
V. CÁC QUY ĐỊNH HỖ TRỢ XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ	163
1. De Minimis	163
2. Cộng gộp xuất xứ (Accumulation)	164
3. Phụ kiện, bao bì	165
4. Bao bì vận chuyển	165
5. Bộ hàng hóa (Sets)	166
6. Nguyên liệu trung gian	167
7. Yếu tố trung tính	167
8. Công đoạn gia công đơn giản	168
VI. GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ (C/O)	169
1. Khái niệm C/O	169
2. Chức năng của C/O	169
3. Nội dung của C/O	170
4. Các chủ thể liên quan đến C/O	172
5. Quy trình xin cấp C/O	173
6. Hồ sơ đề nghị cấp C/O	173
7. Thời hạn cấp C/O	174
8. Kiểm tra tính hợp lệ của C/O	174
9. Các sai sót thường gặp trên C/O	175
10. Các mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) phổ biến	175

VII. TỰ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA	180
1. Khái niệm	180
2. Điều kiện áp dụng	181
3. Nội dung khai báo	182
4. Trách nhiệm của doanh nghiệp	183
VIII. KIỂM TRA VÀ XÁC MINH XUẤT XỨ HÀNG HÓA	185
1. Kiểm tra hồ sơ	185
2. Kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O)	186
3. Những trường hợp C/O có thể bị từ chối	187
4. Xác minh xuất xứ	187
5. Hợp tác giữa cơ quan hải quan các nước	189
6. Hậu quả khi khai sai xuất xứ	189
IX. TÌNH HUỐNG THỰC TẾ VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA	191
1. Tình huống 1: Xác định xuất xứ hàng may mặc	191
2. Tình huống 2: Xác định xuất xứ linh kiện điện tử	192
3. Tình huống 3: Tính RVC cho sản phẩm sản xuất tại Việt Nam	192
4. Tình huống 4: Áp dụng quy tắc CTH	193
5. Tình huống 5: Hồ sơ xin cấp C/O Form D	194
6. Tình huống 6: Hồ sơ hưởng ưu đãi EVFTA	194
7. Tình huống 7: Doanh nghiệp bị từ chối C/O	195
8. Tình huống 8: Tranh chấp về xuất xứ hàng hóa	195
X. CÁC LỖI THƯỜNG GẶP VÀ KINH NGHIỆM THỰC TẾ	197
1. Sai tiêu chí xuất xứ	197
2. Sai mã HS dẫn đến sai xuất xứ	198
3. Sai tiêu chí RVC	198

4. Sai thông tin trên C/O	199
5. Không đáp ứng quy tắc FTA	200
6. Kinh nghiệm chuẩn bị hồ sơ	201

PHẦN 4: THUẾ VÀ BIỂU THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

I. TỔNG QUAN VỀ THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU 203

1. Khái niệm thuế xuất nhập khẩu	203
2. Vai trò của thuế trong hoạt động ngoại thương	205
3. Các loại thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất nhập khẩu	206
4. Nguyên tắc thu thuế hàng hóa xuất nhập khẩu	208
5. Căn cứ pháp lý	209

II. BIỂU THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 211

1. Khái niệm Biểu thuế xuất nhập khẩu	211
2. Cấu trúc của Biểu thuế	212
3. Ý nghĩa từng cột thông tin	213
4. Quan hệ giữa mã HS và thuế suất	215
5. Cách tra cứu Biểu thuế	216

IV. THUẾ SUẤT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU 218

1. Thuế suất thông thường	218
2. Thuế suất ưu đãi (MFN)	219
3. Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA)	220
4. Thuế chống bán phá giá	221
5. Thuế chống trợ cấp	222
6. Thuế tự vệ	222
7. Thuế chống lẩn tránh	223

V. THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT HÀNG NHẬP KHẨU	225
1. Khái niệm	225
2. Đối tượng chịu thuế	226
3. Đối tượng không chịu thuế	227
4. Căn cứ tính thuế	228
5. Giá tính thuế TTĐB	228
6. Thuế suất TTĐB	229
7. Công thức tính thuế	230
8. Ví dụ thực hành	230
VI. THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HÀNG NHẬP KHẨU	232
1. Khái niệm	232
2. Mục đích đánh thuế	233
3. Đối tượng chịu thuế	233
4. Mức thuế	234
5. Phương pháp tính thuế	235
6. Ví dụ thực tế	236
VII. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG HÀNG NHẬP KHẨU	238
1. Khái niệm	238
2. Đối tượng chịu thuế	239
3. Đối tượng không chịu thuế	239
4. Giá tính thuế GTGT	240
5. Thuế suất GTGT	241
6. Công thức tính thuế	242
7. Ví dụ thực hành	243

VIII. MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ	245
1. Miễn thuế	245
2. Giảm thuế	246
3. Hoàn thuế	247
4. Không thu thuế	248
5. Hồ sơ thực hiện	249
IX. BÀI TẬP TÍNH THUẾ TỔNG HỢP	251
1. Chỉ phát sinh thuế nhập khẩu	251
2. Thuế nhập khẩu + GTGT	252
3. Thuế nhập khẩu + TTĐB + GTGT	253
4. Thuế nhập khẩu + BVMT + GTGT	254
5. Phát sinh đồng thời cả 4 sắc thuế	255
6. Bài tập nâng cao	256
X. TÌNH HUỐNG THỰC TẾ	258
1. Nhập khẩu ô tô	258
2. Nhập khẩu bia, rượu	259
3. Nhập khẩu xăng dầu	260
4. Nhập khẩu mỹ phẩm	261
5. Nhập khẩu máy móc	262
6. Nhập khẩu nguyên liệu sản xuất xuất khẩu	263

PHẦN 5: CHÍNH SÁCH MẶT HÀNG

I. TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH MẶT HÀNG	266
1. Khái niệm chính sách mặt hàng	266
2. Vai trò của chính sách mặt hàng trong quản lý nhà nước	267
3. Hàng rào thuế quan và phi thuế quan	269
4. Các biện pháp quản lý phi thuế quan	270
5. Cơ sở pháp lý về chính sách mặt hàng	271
6. Nguyên tắc áp dụng trong thủ tục hải quan	271
II. HỆ THỐNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	273
1. Các hình thức quản lý hàng hóa	273
2. Quản lý bằng danh mục hàng hóa	273
3. Quản lý bằng giấy phép	275
4. Quản lý bằng điều kiện, tiêu chuẩn	276
5. Quản lý bằng hạn ngạch	277
6. Quản lý bằng kiểm tra chuyên ngành	278
III. HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU	280
2. Danh mục hàng cấm xuất khẩu	280
3. Danh mục hàng cấm nhập khẩu	282
4. Thẩm quyền quyết định ngoại lệ	284
5. Hồ sơ và thủ tục hải quan	284
6. Các tình huống thực tế	285
IV. HÀNG HÓA QUẢN LÝ THEO GIẤY PHÉP	286
1. Giấy phép xuất khẩu	286
2. Giấy phép nhập khẩu	287

3. Giấy phép nhập khẩu tự động	288
4. Điều kiện cấp giấy phép	289
5. Hồ sơ hải quan	290
6. Lưu ý khi khai báo	290
V. HÀNG HÓA QUẢN LÝ THEO HẠN NGẠCH	292
1. Khái niệm hạn ngạch	292
2. Hạn ngạch thuế quan	293
4. Cấp giấy phép hạn ngạch	294
5. Áp dụng thuế trong và ngoài hạn ngạch	295
6. Thực hành khai báo	295
VI. KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA	297
1. Cơ sở pháp lý	297
2. Hàng hóa nhóm 2	298
3. Đăng ký kiểm tra chất lượng	299
4. Thông báo kết quả kiểm tra	299
5. Thông quan hàng hóa	300
6. Các lỗi thường gặp	301
VII. KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM	302
2. Hồ sơ đăng ký	303
3. Quy trình kiểm tra	304
4. Miễn kiểm tra	305
5. Thông quan hàng hóa	305
6. Kinh nghiệm thực tế	306

VIII. KIỂM DỊCH HÀNG HÓA	308
1. Kiểm dịch thực vật	308
2. Kiểm dịch động vật	309
3. Kiểm dịch thủy sản	310
4. Kiểm dịch y tế	310
5. Hồ sơ kiểm dịch	311
6. Thủ tục hải quan	312
IX. CHÍNH SÁCH MẶT HÀNG CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG	313
1. Hàng xuất khẩu quản lý theo giấy phép	313
2. Hàng nhập khẩu quản lý theo giấy phép	313
3. Hàng nhập khẩu tự động	314
4. Hạn ngạch thuế quan	315
Kiểm tra chất lượng	316
6. Một số mặt hàng đặc thù	316
X. BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	318
1. Quản lý giống cây trồng, vật nuôi	318
2. Thuốc bảo vệ thực vật	319
3. Thuốc thú y	320
4. Kiểm dịch động thực vật	320
5. Kiểm tra an toàn thực phẩm	321
6. Điều kiện xuất nhập khẩu	322

XI. CHÍNH SÁCH MẶT HÀNG CÁC BỘ, NGÀNH KHÁC	324
1. Bộ Y tế	324
2. Bộ Khoa học và Công nghệ	324
3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	325
4. Ngân hàng Nhà nước	326
5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	327
6. Bộ Thông tin và Truyền thông	327
XII. TRA CỨU VÀ ÁP DỤNG CHÍNH SÁCH MẶT HÀNG	329
1. Tra cứu theo mã HS	329
2. Tra cứu theo tên hàng	331
3. Tra cứu văn bản pháp luật	332
4. Xác định cơ quan quản lý chuyên ngành	333
5. Thứ tự kiểm tra chính sách mặt hàng	335
6. Quy trình xác định chính sách trước khi khai hải quan	336
XIII. TÌNH HUỐNG THỰC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH MẶT HÀNG	338
1. Tình huống 1. Nhập khẩu mỹ phẩm	338
2. Tình huống 2. Nhập khẩu thực phẩm chức năng	339
3. Tình huống 3. Nhập khẩu máy móc đã qua sử dụng	340
4. Tình huống 4. Xuất khẩu khoáng sản	341
5. Tình huống 5. Nhập khẩu hóa chất	342
6. Tình huống 6. Xuất khẩu động vật, thực vật thuộc CITES	344
7. Kinh nghiệm tổng hợp từ các tình huống	345



Phần 1

TRỊ GIÁ HẢI QUAN

của hàng hóa xuất nhập khẩu

PHẦN 1: TRỊ GIÁ HẢI QUAN

I. TỔNG QUAN VỀ TRỊ GIÁ HẢI QUAN

1. Khái niệm trị giá hải quan

Trị giá hải quan (Customs Value) là **giá trị của hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu được cơ quan hải quan xác định theo quy định của pháp luật để làm căn cứ tính thuế và thực hiện quản lý nhà nước về hải quan.**

Đối với hàng hóa nhập khẩu, trị giá hải quan chủ yếu được xác định dựa trên **giá thực tế đã thanh toán hoặc sẽ phải thanh toán cho hàng hóa**, sau khi cộng hoặc trừ các khoản điều chỉnh theo quy định.

Đối với hàng hóa xuất khẩu, trị giá hải quan được xác định theo quy định riêng nhằm phục vụ quản lý hải quan và thống kê thương mại.

Nói một cách đơn giản:

Trị giá hải quan không phải lúc nào cũng bằng giá ghi trên hóa đơn thương mại (Commercial Invoice), mà là giá trị được xác định theo các nguyên tắc pháp luật hải quan.

Ví dụ minh họa

Doanh nghiệp A nhập khẩu một lô máy móc với:

- Giá FOB: 50.000 USD
- Cước vận chuyển quốc tế: 2.000 USD
- Bảo hiểm: 500 USD

Nếu trị giá hải quan được xác định theo điều kiện CIF thì:

Trị giá hải quan = 50.000 + 2.000 + 500 = 52.500 USD

Khoản 52.500 USD sẽ là căn cứ để tính các loại thuế theo quy định.

Đặc điểm của trị giá hải quan

Trị giá hải quan có những đặc điểm sau:

Là căn cứ tính thuế

Đây là chức năng quan trọng nhất của trị giá hải quan.

Mọi loại thuế tính theo giá trị đều bắt đầu từ trị giá hải quan.

Được xác định theo quy định pháp luật

Doanh nghiệp không được tự ý xác định theo ý muốn.

Việc xác định phải tuân thủ:

- Luật Hải quan
- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Các nghị định
- Thông tư hướng dẫn
- Hiệp định WTO

Có thể khác giá trên hóa đơn

Nhiều khoản chi phí phát sinh phải cộng vào trị giá hải quan như:

- Phí vận chuyển
- Phí bảo hiểm
- Tiền bản quyền (Royalty)
- Giá trị hỗ trợ (Assist)
- Hoa hồng môi giới

Ngược lại, có những khoản được phép loại trừ nếu đáp ứng điều kiện theo quy định.

Có tính quốc tế

Hầu hết các quốc gia thành viên WTO đều áp dụng nguyên tắc xác định trị giá theo Hiệp định Trị giá Hải quan của WTO nhằm đảm bảo sự thống nhất và minh bạch trong thương mại quốc tế.

2. Vai trò của trị giá hải quan

Trị giá hải quan có vai trò rất quan trọng đối với Nhà nước, doanh nghiệp và hoạt động thương mại quốc tế.

2.1. Cơ sở tính thuế

Đây là vai trò quan trọng nhất.

Hầu hết các sắc thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu đều được xác định dựa trên trị giá hải quan.

Ví dụ:

- Thuế nhập khẩu
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế bảo vệ môi trường (đối với một số trường hợp)

Nếu trị giá hải quan thay đổi thì số thuế phải nộp cũng thay đổi.

2.2. Chống gian lận thương mại

Một số doanh nghiệp có thể khai báo giá thấp hơn thực tế nhằm:

- Giảm thuế phải nộp
- Chuyển lợi nhuận
- Trốn thuế

Việc xác định đúng trị giá hải quan giúp cơ quan hải quan:

- Phát hiện khai báo không trung thực
- Chống chuyển giá
- Chống thất thu ngân sách

2.3. Bảo đảm công bằng trong thương mại

Nếu doanh nghiệp A khai giá đúng còn doanh nghiệp B khai giá thấp thì:

- Doanh nghiệp B sẽ nộp ít thuế hơn
- Có lợi thế cạnh tranh không công bằng

Do đó, xác định đúng trị giá giúp tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng.

2.4. Thống kê thương mại quốc gia

Trị giá hải quan còn được sử dụng để:

- Thống kê kim ngạch xuất khẩu
- Thống kê kim ngạch nhập khẩu
- Phân tích cán cân thương mại
- Xây dựng chính sách kinh tế

2.5. Thực hiện cam kết quốc tế

Việc xác định trị giá theo Hiệp định WTO giúp:

- Minh bạch
- Công bằng
- Dễ dự đoán
- Hòa hòa với thông lệ quốc tế

3. Ý nghĩa đối với doanh nghiệp

Đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu, việc hiểu và xác định đúng trị giá hải quan mang lại nhiều lợi ích.

Giảm rủi ro pháp lý

Khai báo đúng trị giá giúp doanh nghiệp:

- Tránh bị xử phạt
- Tránh bị truy thu thuế
- Hạn chế bị tham vấn trị giá
- Giảm nguy cơ kiểm tra sau thông quan

Tính đúng chi phí nhập khẩu

Chi phí nhập khẩu bao gồm:

- Giá mua hàng

- Thuế nhập khẩu
- Thuế VAT
- Thuế TTĐB (nếu có)
- Phí logistics
- Chi phí lưu kho

Nếu trị giá hải quan xác định sai thì toàn bộ chi phí sẽ bị sai lệch.

Chủ động xây dựng giá bán

Biết trước trị giá hải quan giúp doanh nghiệp:

- Dự toán chi phí
- Xác định giá thành
- Báo giá cho khách hàng
- Xây dựng kế hoạch kinh doanh

Hạn chế tranh chấp với cơ quan hải quan

Doanh nghiệp chuẩn bị đầy đủ hồ sơ sẽ:

- Giảm thời gian thông quan
- Hạn chế yêu cầu giải trình
- Tiết kiệm chi phí phát sinh

Nâng cao uy tín doanh nghiệp

Doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật hải quan thường:

- Được đánh giá mức độ tuân thủ cao
- Thuận lợi trong các thủ tục hải quan
- Giảm chi phí tuân thủ trong dài hạn

4. Các khoản thuế liên quan đến trị giá hải quan

Trị giá hải quan là căn cứ quan trọng để xác định nghĩa vụ thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

4.1. Thuế nhập khẩu

Thuế nhập khẩu là khoản thuế đánh vào hàng hóa nhập khẩu khi đưa vào lãnh thổ Việt Nam.

Đối với hàng hóa áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm:

Thuế nhập khẩu = Trị giá tính thuế × Thuế suất

Ví dụ:

- Trị giá hải quan: 1 tỷ đồng
- Thuế suất nhập khẩu: 10%

Thuế nhập khẩu phải nộp:

$= 1 \text{ tỷ} \times 10\% = 100 \text{ triệu đồng}$

4.2. Thuế xuất khẩu

Một số mặt hàng xuất khẩu thuộc diện chịu thuế xuất khẩu.

Cách tính:

Thuế xuất khẩu = Trị giá tính thuế $\times$ Thuế suất xuất khẩu

Ví dụ:

Khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên hoặc một số mặt hàng đặc thù có thể thuộc diện chịu thuế xuất khẩu theo quy định.

4.3. Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Đối với hàng nhập khẩu:

VAT được tính trên giá trị sau khi cộng thuế nhập khẩu và các khoản thuế liên quan theo quy định.

Ví dụ:

- Trị giá hải quan: 500 triệu
- Thuế nhập khẩu: 50 triệu

Giá tính VAT sẽ bao gồm trị giá hải quan cộng thuế nhập khẩu (và các khoản thuế khác nếu pháp luật quy định phải cộng).

4.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt

Áp dụng đối với các mặt hàng như:

- Ô tô
- Rượu
- Bia
- Thuốc lá
- Xăng
- Điều hòa công suất lớn (theo phạm vi pháp luật quy định)
- Một số hàng hóa khác thuộc diện chịu thuế

Trị giá hải quan là một trong các yếu tố cấu thành căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng nhập khẩu.

4.5. Thuế bảo vệ môi trường

Áp dụng đối với một số nhóm hàng như:

- Xăng dầu
- Than đá
- Dung dịch HCFC
- Túi ni lông thuộc diện chịu thuế

- Một số hàng hóa khác theo quy định

Đối với các mặt hàng chịu thuế, trị giá hải quan có ảnh hưởng đến việc xác định tổng nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp, tùy theo phương pháp tính của từng sắc thuế.

5. Căn cứ pháp lý

Việc xác định trị giá hải quan tại Việt Nam được điều chỉnh bởi hệ thống pháp luật trong nước và các cam kết quốc tế.

Luật Hải quan

Là văn bản pháp luật quy định:

- Nguyên tắc quản lý hải quan
- Khai báo hải quan
- Kiểm tra hải quan
- Trị giá hải quan
- Kiểm tra sau thông quan
- Tham vấn trị giá

Đây là nền tảng pháp lý quan trọng trong hoạt động quản lý hải quan.

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Quy định:

- Đối tượng chịu thuế
- Người nộp thuế
- Căn cứ tính thuế
- Thuế suất
- Miễn thuế
- Giảm thuế
- Hoàn thuế

Luật này gắn chặt với việc xác định trị giá hải quan để tính đúng số thuế phải nộp.

Hiệp định Trị giá Hải quan của WTO (WTO Customs Valuation Agreement)

Hiệp định này đưa ra các nguyên tắc cơ bản như:

- Ưu tiên sử dụng trị giá giao dịch.
- Áp dụng tuần tự sáu phương pháp xác định trị giá.
- Không sử dụng trị giá tùy tiện hoặc áp đặt.
- Bảo đảm minh bạch và công bằng giữa các quốc gia thành viên.

Việt Nam nội luật hóa các nguyên tắc này trong hệ thống pháp luật về hải quan.

Nghị định và Thông tư hướng dẫn

Để triển khai các quy định của luật, Chính phủ và Bộ Tài chính ban hành các nghị định, thông tư hướng dẫn về:

- Phương pháp xác định trị giá hải quan.
- Các khoản phải cộng, được trừ.
- Hồ sơ khai báo trị giá.
- Tham vấn trị giá.
- Kiểm tra sau thông quan.
- Xử lý vi phạm liên quan đến trị giá hải quan.

Hiện nay, việc xác định trị giá hải quan dựa theo Thông tư 39/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 60/2019/TT-BTC.

Doanh nghiệp cần thường xuyên cập nhật các văn bản hướng dẫn mới để bảo đảm việc khai báo trị giá hải quan đúng quy định hiện hành.

II. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ HẢI QUAN

1. Nguyên tắc chung

Việc xác định trị giá hải quan phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam và phù hợp với Hiệp định Trị giá Hải quan của WTO.

Trị giá hải quan phải phản ánh đúng giá trị thực tế của hàng hóa và được sử dụng làm căn cứ tính thuế cũng như thực hiện quản lý nhà nước về hải quan.

2. Nguyên tắc khách quan

Trị giá hải quan phải được xác định dựa trên các thông tin, chứng từ và dữ liệu có thật, không mang tính chủ quan hoặc áp đặt.

Cơ quan hải quan và doanh nghiệp đều phải căn cứ vào các tài liệu hợp pháp như:

- Hợp đồng ngoại thương.
- Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice).
- Vận đơn (Bill of Lading/Air Waybill).
- Chứng từ thanh toán.
- Các chứng từ liên quan khác.

3. Nguyên tắc trung thực

Người khai hải quan có trách nhiệm kê khai đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin liên quan đến trị giá hàng hóa.

Việc khai sai giá, che giấu các khoản phải cộng hoặc sử dụng chứng từ không đúng quy định có thể dẫn đến bị truy thu thuế, xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc phù hợp chứng từ

Mọi khoản chi phí được cộng hoặc trừ khi xác định trị giá hải quan phải có chứng từ hợp pháp chứng minh.

Thông tin khai báo phải thống nhất với:

- Hợp đồng mua bán.
- Hóa đơn thương mại.
- Chứng từ vận chuyển.
- Chứng từ bảo hiểm.
- Chứng từ thanh toán và các tài liệu liên quan.

Nếu có sự khác biệt giữa các chứng từ, doanh nghiệp phải giải trình và cung cấp tài liệu chứng minh theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

5. Nguyên tắc áp dụng tuần tự các phương pháp

Đối với hàng hóa nhập khẩu, việc xác định trị giá hải quan phải áp dụng **tuần tự sáu phương pháp xác định trị giá** theo quy định.

Phương pháp sau chỉ được áp dụng khi không đủ điều kiện áp dụng phương pháp trước.

Thứ tự áp dụng gồm:

1. Phương pháp trị giá giao dịch.
2. Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa giống hệt.
3. Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa tương tự.
4. Phương pháp khấu trừ.
5. Phương pháp tính toán.
6. Phương pháp suy luận.

Việc tuân thủ đúng trình tự này giúp bảo đảm tính khách quan, minh bạch và thống nhất trong quá trình xác định trị giá hải quan.

III. TRỊ GIÁ HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG NHẬP KHẨU

1. Giá thực tế phải trả hoặc sẽ phải trả

Theo quy định của pháp luật về hải quan và Hiệp định Trị giá Hải quan của WTO, **giá thực tế đã thanh toán hoặc sẽ phải thanh toán (Price Actually Paid or Payable)** là **tổng số tiền mà người mua đã thanh toán hoặc có nghĩa vụ phải thanh toán cho người bán để mua hàng hóa nhập khẩu**, sau khi đã xem xét các khoản điều chỉnh theo quy định.

Đây là cơ sở quan trọng nhất để xác định trị giá hải quan theo **phương pháp trị giá giao dịch**.

Nói cách khác, đây là giá mua bán thực tế giữa người mua và người bán, không phải là giá ước tính hay giá tham khảo.

Đặc điểm của giá thực tế phải trả

Giá thực tế phải trả có các đặc điểm sau:

- Được hình thành từ giao dịch mua bán hàng hóa.
- Có chứng từ hợp pháp chứng minh (hợp đồng, hóa đơn, chứng từ thanh toán...).
- Có thể đã thanh toán hoặc sẽ thanh toán trong tương lai.
- Có thể phải điều chỉnh bằng cách cộng hoặc trừ các khoản theo quy định trước khi trở thành trị giá hải quan.

Hình thức thanh toán

Giá thực tế phải trả không phụ thuộc vào hình thức thanh toán.

Doanh nghiệp có thể thanh toán bằng:

- Chuyển khoản ngân hàng (T/T).
- Thư tín dụng (L/C).
- Nhờ thu (Collection).
- Ghi sổ (Open Account).
- Trả trước.
- Trả chậm.

Miễn là việc thanh toán có căn cứ pháp lý và chứng từ hợp lệ.

Ví dụ

Doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu máy móc từ Nhật Bản:

- Giá ghi trên Invoice: 80.000 USD
- Thanh toán bằng L/C

Nếu không phát sinh khoản điều chỉnh nào thì:

Giá thực tế phải trả = 80.000 USD

2. Điều kiện áp dụng trị giá giao dịch

Phương pháp trị giá giao dịch là **phương pháp ưu tiên số một** trong 06 phương pháp xác định trị giá hải quan.

Tuy nhiên, phương pháp này chỉ được áp dụng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định.

Điều kiện 1. Có giao dịch mua bán hàng hóa

Hàng hóa phải được mua bán để xuất khẩu vào Việt Nam.

Ví dụ:

- Doanh nghiệp Việt Nam mua hàng của doanh nghiệp Hàn Quốc.
- Hàng được xuất khẩu từ Hàn Quốc sang Việt Nam.

Đây là giao dịch mua bán hợp pháp.

Điều kiện 2. Không bị hạn chế quyền định đoạt hàng hóa

Người mua sau khi nhập khẩu phải có quyền sử dụng, bán hoặc định đoạt hàng hóa, trừ các hạn chế:

- Do pháp luật quy định.
- Giới hạn khu vực tiêu thụ.
- Không ảnh hưởng đáng kể đến giá giao dịch.

Điều kiện 3. Giá không phụ thuộc điều kiện không xác định được giá trị

Nếu hợp đồng quy định những điều kiện làm cho giá hàng hóa không thể xác định được thì không áp dụng trị giá giao dịch.

Ví dụ:

- Giá phụ thuộc kết quả bán hàng sau nhập khẩu.
- Giá thay đổi theo doanh thu tương lai mà không xác định được.

Điều kiện 4. Không phải hoàn trả cho người bán khoản lợi nhuận từ việc bán lại

Nếu người mua phải chuyển lại cho người bán một phần lợi nhuận từ việc bán hàng sau nhập khẩu thì khoản này phải được điều chỉnh theo quy định.

Điều kiện 5. Quan hệ đặc biệt không làm ảnh hưởng đến giá

Nếu người mua và người bán có quan hệ đặc biệt (công ty mẹ - công ty con, công ty liên kết...) thì vẫn có thể áp dụng trị giá giao dịch nếu chứng minh được quan hệ đó **không làm ảnh hưởng đến giá mua bán**.

3. Các khoản phải cộng

Trong nhiều trường hợp, giá ghi trên hóa đơn chưa phản ánh đầy đủ giá trị hàng hóa nhập khẩu.

Do đó, pháp luật quy định phải cộng thêm một số khoản chi phí vào giá giao dịch để xác định trị giá hải quan.

3.1. Hoa hồng môi giới

Là khoản tiền người mua trả cho bên môi giới để thực hiện giao dịch mua hàng.

Khoản hoa hồng môi giới (trừ hoa hồng mua hàng theo quy định) có thể phải cộng vào trị giá hải quan nếu đáp ứng điều kiện pháp luật quy định.

Ví dụ

Giá hàng: 100.000 USD

Hoa hồng môi giới: 2.000 USD

Khoản này được xem xét cộng vào trị giá hải quan theo quy định hiện hành.

3.2. Chi phí bao bì

Bao bì được coi là một bộ phận của hàng hóa khi dùng để đóng gói xuất khẩu.

Ví dụ:

- Thùng gỗ
- Thùng kim loại
- Bình chứa chuyên dụng
- Bao container chuyên dụng (trong trường hợp thuộc đối tượng phải cộng)

Nếu chi phí này chưa có trong giá mua thì phải cộng.

3.3. Chi phí đóng gói

Bao gồm:

- Tiền nhân công đóng gói.
- Chi phí vật liệu đóng gói.
- Chi phí kiểm tra trong quá trình đóng gói.

Ví dụ:

Chi phí đóng gói: 500 USD

Nếu Invoice chưa bao gồm thì cộng thêm.

3.4. Tiền bản quyền (Royalty)

Royalty là khoản tiền người mua phải trả để được:

- Sử dụng nhãn hiệu.
- Quyền sáng chế.
- Quyền sản xuất.
- Quyền phân phối.
- Bí quyết công nghệ.

Khoản tiền bản quyền được cộng vào trị giá hải quan nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Ví dụ

Doanh nghiệp nhập khẩu giày Adidas và phải trả phí sử dụng thương hiệu theo hợp đồng.

Nếu khoản phí này liên quan trực tiếp đến hàng hóa nhập khẩu và đáp ứng điều kiện pháp luật, khoản phí có thể được cộng vào trị giá hải quan.

3.5. Khoản trợ giúp (Assist)

Assist là giá trị hàng hóa hoặc dịch vụ do người mua cung cấp miễn phí hoặc với giá ưu đãi cho người bán để sản xuất hàng nhập khẩu.

Ví dụ:

- Khuôn mẫu.
- Bản thiết kế.
- Nguyên liệu.
- Linh kiện.
- Thiết bị.

Ví dụ:

Doanh nghiệp Việt Nam gửi khuôn trị giá 20.000 USD cho nhà sản xuất tại Trung Quốc để sản xuất linh kiện.

Khoản hỗ trợ này có thể phải phân bổ và cộng vào trị giá hải quan theo quy định.

3.6. Phí vận chuyển

Chi phí vận chuyển quốc tế đến cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam thường được tính vào trị giá hải quan nếu chưa bao gồm trong giá mua.

Ví dụ: Freight: 1.500 USD

Khoản này được cộng nếu chưa có trong giá hóa đơn.

3.7. Phí bảo hiểm

Nếu doanh nghiệp mua bảo hiểm quốc tế cho hàng hóa thì chi phí bảo hiểm được xem xét cộng vào trị giá hải quan khi chưa bao gồm trong giá mua.

Ví dụ: Insurance: 300 USD

3.8. Các khoản khác theo quy định

Ngoài các khoản trên, pháp luật còn quy định một số khoản phải cộng khác nếu đáp ứng đầy đủ điều kiện, chẳng hạn:

- Khoản tiền người mua phải trả gián tiếp cho người bán liên quan đến hàng hóa nhập khẩu.
- Khoản thu từ việc bán lại, định đoạt hoặc sử dụng hàng hóa sau nhập khẩu mà người bán được hưởng và chưa được tính trong giá mua.

Doanh nghiệp cần đối chiếu với quy định hiện hành để xác định chính xác các khoản điều chỉnh.

4. Các khoản được trừ

Không phải mọi khoản chi phí đều được tính vào trị giá hải quan.

Một số khoản được loại trừ nếu:

- Được tách riêng trên chứng từ.
- Có chứng từ hợp pháp.
- Đáp ứng quy định pháp luật.

Các khoản thường được xem xét loại trừ gồm:

Chi phí phát sinh sau nhập khẩu

Ví dụ:

- Chi phí lắp đặt.
- Chi phí chạy thử.
- Chi phí bảo trì.
- Chi phí đào tạo.

Nếu các khoản này phát sinh sau khi hàng đã nhập khẩu và được tách riêng thì không tính vào trị giá hải quan.

Chi phí vận chuyển nội địa

Ví dụ:

Hàng từ cảng Cát Lái vận chuyển về Bình Dương.

Chi phí này không thuộc trị giá hải quan.

Thuế và lệ phí phát sinh tại Việt Nam

- Thuế VAT.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Thuế bảo vệ môi trường.
- Lệ phí hải quan.

Các khoản này không được cộng vào trị giá hải quan vì được xác định sau khi trị giá hải quan đã được tính.

Khoản giảm giá hợp pháp

Nếu khoản giảm giá được thỏa thuận rõ trong hợp đồng và phản ánh đúng giá giao dịch theo quy định, doanh nghiệp có thể được xem xét khi xác định trị giá hải quan.

5. Ví dụ xác định trị giá nhập khẩu**Ví dụ 1. Điều kiện FOB**

Doanh nghiệp nhập khẩu máy móc.

Thông tin:

- Giá FOB: 50.000 USD
- Freight: 2.000 USD
- Insurance: 500 USD

Trị giá hải quan: $= 50.000 + 2.000 + 500 = \mathbf{52.500 \text{ USD}}$

Ví dụ 2. Điều kiện CIF

Thông tin:

- Giá CIF: 120.000 USD

Trong giá CIF đã bao gồm:

- Giá hàng
- Cước vận chuyển
- Bảo hiểm

Không phát sinh khoản điều chỉnh khác.

Trị giá hải quan = 120.000 USD

Ví dụ 3. Có tiền bản quyền (Royalty)

Thông tin:

- Giá CIF: 90.000 USD
- Tiền bản quyền phải trả: 5.000 USD (đáp ứng điều kiện phải cộng)

Trị giá hải quan: $90.000 + 5.000 = \mathbf{95.000 \text{ USD}}$

IV. 06 PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ HẢI QUAN

1. Phương pháp 1 – Trị giá giao dịch

Phương pháp trị giá giao dịch là phương pháp xác định trị giá hải quan dựa trên **giá thực tế đã thanh toán hoặc sẽ phải thanh toán cho hàng hóa nhập khẩu**, sau khi cộng hoặc trừ các khoản điều chỉnh theo quy định.

Đây là phương pháp được ưu tiên áp dụng đầu tiên và được sử dụng phổ biến nhất trong thực tế.

Trong phần lớn các giao dịch thương mại quốc tế, nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định thì cơ quan hải quan sẽ chấp nhận trị giá giao dịch làm trị giá hải quan.

Mục đích của phương pháp

Phương pháp trị giá giao dịch nhằm:

- Phản ánh đúng giá mua bán thực tế của hàng hóa.
- Bảo đảm tính khách quan và minh bạch.
- Hạn chế việc áp đặt giá.
- Phù hợp với thông lệ thương mại quốc tế.

Điều kiện áp dụng

Phương pháp trị giá giao dịch chỉ được áp dụng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Có giao dịch mua bán hàng hóa

Hàng hóa phải được mua bán để xuất khẩu vào Việt Nam.

Ví dụ:

Công ty A tại Việt Nam mua 500 bộ máy tính từ Công ty B tại Hàn Quốc theo hợp đồng ngoại thương.

Đây là giao dịch mua bán hợp pháp.

2. Không có hạn chế quyền định đoạt hàng hóa

Sau khi nhập khẩu, người mua được quyền:

- Bán hàng.
- Sử dụng hàng.
- Chuyển nhượng hàng.

Ngoại trừ các hạn chế:

- Do pháp luật quy định.
- Hạn chế về khu vực bán hàng.
- Hạn chế không ảnh hưởng đáng kể đến giá.

3. Giá giao dịch xác định được

Giá mua bán phải xác định rõ ràng.

Không được áp dụng nếu:

- Giá phụ thuộc doanh thu sau này.
- Giá phụ thuộc kết quả kinh doanh.
- Giá chưa xác định tại thời điểm nhập khẩu.

4. Không có khoản lợi nhuận phải hoàn trả cho người bán

Nếu người mua phải chia lại lợi nhuận cho người bán thì khoản này phải được xem xét điều chỉnh khi xác định trị giá hải quan.

5. Quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến giá

Người mua và người bán có thể là:

- Công ty mẹ – công ty con.
- Công ty liên kết.
- Doanh nghiệp cùng tập đoàn.

Tuy nhiên, doanh nghiệp phải chứng minh được rằng quan hệ này **không làm thay đổi giá giao dịch**.

Cách xác định trị giá giao dịch

Trị giá hải quan được xác định theo nguyên tắc:

Trị giá hải quan = Giá thực tế đã thanh toán hoặc sẽ phải thanh toán + Các khoản phải cộng – Các khoản được trừ (nếu có).

Các khoản điều chỉnh đã được trình bày ở Mục III.

Ưu điểm

- Phản ánh đúng giá giao dịch thực tế.
- Đơn giản, dễ áp dụng.
- Phù hợp với hoạt động thương mại.
- Được áp dụng trong đa số trường hợp nhập khẩu.

Hạn chế

Không áp dụng được khi:

- Không xác định được giá mua.
- Hợp đồng có điều kiện đặc biệt.
- Không đủ chứng từ.
- Có dấu hiệu gian lận giá.

Ví dụ 1:

Doanh nghiệp nhập khẩu thiết bị:

- Giá CIF: 80.000 USD
- Không phát sinh khoản điều chỉnh.

Trị giá hải quan: **80.000 USD**

Ví dụ 2:

Giá FOB: 100.000 USD

Freight: 3.000 USD

Insurance: 500 USD

Trị giá hải quan: $100.000 + 3.000 + 500 = 103.500$ USD

2. Phương pháp 2 – Trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt

Nếu **không thể áp dụng Phương pháp 1**, cơ quan hải quan sẽ xem xét **trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt**.

Đây là phương pháp sử dụng trị giá của một lô hàng khác đã được chấp nhận trước đó để làm căn cứ xác định trị giá hải quan.

Hàng hóa giống hệt là gì?

Hàng hóa giống hệt là hàng hóa:

- Giống nhau về đặc tính vật lý.
- Giống nhau về chất lượng.
- Giống nhau về uy tín thương mại.
- Cùng nước sản xuất.
- Cùng nhà sản xuất (trong trường hợp có thể xác định).

Sự khác biệt nhỏ về hình thức bên ngoài nhưng không ảnh hưởng đến bản chất của hàng hóa vẫn có thể được coi là giống hệt.

Điều kiện áp dụng

Phương pháp này được áp dụng khi:

- Không áp dụng được phương pháp trị giá giao dịch.
- Có dữ liệu về hàng hóa giống hệt.
- Hàng hóa được nhập khẩu trong khoảng thời gian phù hợp theo quy định.
- Điều kiện giao dịch tương đương hoặc đã được điều chỉnh hợp lý.

Những yếu tố cần so sánh

Khi lựa chọn hàng hóa giống hệt phải xem xét:

- Tên hàng. Mã HS.
- Xuất xứ.
- Nhà sản xuất.
- Chất lượng.
- Quy cách kỹ thuật.
- Điều kiện giao hàng.
- Số lượng.
- Thời điểm nhập khẩu.

Điều chỉnh khi có khác biệt. Nếu có khác biệt về:

- Chi phí vận chuyển.
- Điều kiện Incoterms.
- Số lượng.
- Cấp độ thương mại.

Thì phải điều chỉnh hợp lý trước khi sử dụng trị giá làm căn cứ xác định trị giá hải quan.

Ưu điểm

- Dễ xác định khi có dữ liệu.
- Độ chính xác cao.
- Hạn chế gian lận giá.

Hạn chế

- Khó tìm được hàng hóa hoàn toàn giống hệt.
- Không phải ngành hàng nào cũng có dữ liệu so sánh.
- Phải có thông tin đáng tin cậy từ các giao dịch trước.

Ví dụ

Doanh nghiệp A nhập khẩu 1.000 chiếc máy bơm nước.

Do không đủ điều kiện áp dụng trị giá giao dịch, cơ quan hải quan xác định trước đó đã có doanh nghiệp khác nhập khẩu:

- Cùng nhà sản xuất.
- Cùng model.
- Cùng xuất xứ Nhật Bản.
- Cùng thời điểm nhập khẩu.

Trị giá giao dịch của lô hàng này là: 120 USD/chiếc.

3. Phương pháp 3 – Trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự

Nếu không áp dụng được Phương pháp 1 và Phương pháp 2, cơ quan hải quan sẽ áp dụng **trị giá giao dịch của hàng hóa tương tự**.

Đây là phương pháp sử dụng trị giá của hàng hóa không hoàn toàn giống nhưng có đặc điểm và chức năng tương đương để xác định trị giá hải quan.

Hàng hóa tương tự là gì?

Hàng hóa tương tự là hàng hóa:

- Không hoàn toàn giống nhau.
- Có thành phần vật chất gần giống.
- Có chức năng sử dụng giống nhau.
- Có chất lượng tương đương.
- Có khả năng thay thế cho nhau trong thương mại.

Điều kiện áp dụng

Hàng hóa tương tự phải:

- Cùng nước sản xuất.
- Có đặc tính kỹ thuật tương đương.
- Có chất lượng tương đương.
- Có uy tín thương mại tương đương.
- Được nhập khẩu trong khoảng thời gian phù hợp.
- Có điều kiện giao dịch tương tự hoặc đã được điều chỉnh.

Các yếu tố cần xem xét

Khi xác định hàng hóa tương tự cần đánh giá:

- Công dụng.
- Chất lượng.
- Thành phần.
- Công nghệ sản xuất.
- Uy tín thương hiệu.
- Giá trị sử dụng.
- Khả năng thay thế trên thị trường.

Điều chỉnh khác biệt

Nếu có khác biệt về:

- Chi phí vận chuyển.
- Điều kiện giao hàng.

- Số lượng.
- Cấp độ thương mại.

Thì phải điều chỉnh trước khi sử dụng trị giá.

Ưu điểm

- Có phạm vi áp dụng rộng hơn hàng hóa giống hệt.
- Phù hợp khi không có dữ liệu về hàng hóa giống hệt.
- Góp phần bảo đảm việc xác định trị giá hải quan không bị gián đoạn.

Hạn chế

- Việc đánh giá tính tương tự có thể phức tạp.
- Đòi hỏi cơ quan hải quan phải phân tích kỹ các đặc tính của hàng hóa.
- Dễ phát sinh ý kiến khác nhau giữa doanh nghiệp và cơ quan hải quan nếu tiêu chí so sánh không rõ ràng.

Ví dụ

Doanh nghiệp nhập khẩu máy điều hòa không khí Model A của hãng X.

Không có dữ liệu về Model A đã nhập khẩu trước đó.

Cơ quan hải quan xác định Model B của cùng hãng:

- Công suất tương đương.
- Công nghệ tương đương.
- Chức năng sử dụng giống nhau.
- Chất lượng và uy tín thương mại tương đương.

Sau khi điều chỉnh các yếu tố khác biệt (nếu có), trị giá giao dịch của Model B có thể được sử dụng làm căn cứ xác định trị giá hải quan cho Model A.

4. Phương pháp 4 – Phương pháp khấu trừ

Nếu không thể xác định trị giá hải quan theo ba phương pháp đầu tiên, cơ quan hải quan sẽ xem xét **phương pháp khấu trừ**.

Phương pháp này xác định trị giá hải quan dựa trên **giá bán của hàng hóa nhập khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự tại thị trường Việt Nam**, sau đó trừ đi các khoản chi phí hợp lý để xác định giá trị của hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu.

Nói đơn giản, phương pháp này đi theo hướng **từ giá bán trong nước suy ngược lại trị giá nhập khẩu**.

Đăng ký mua sách để xem tiếp nhé!
M, Z: 0913106015 - Trần Quang Vũ



Bộ sách xuất nhập khẩu

